

THÔNG TƯ

Quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002 của Quốc hội; Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/06/2010 của Quốc hội;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh như sau:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định thủ tục về:

a) Kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu

khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện xuất nhập cảnh của cơ quan hải quan (sau đây gọi chung là thu nộp tiền thuế); kê khai thu nộp tiền phí, lệ phí và các khoản thu khác của cơ quan quản lý kết nối qua một cửa quốc gia (sau đây gọi chung là “thu nộp tiền phí”);

b) Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức điện tử (sau đây gọi là bảo lãnh tiền thuế điện tử).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người nộp thuế, người khai hải quan (sau đây gọi chung là người nộp thuế) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế, Điều 2 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 83/2013/NĐ-CP); khoản 14 Điều 4 Luật Hải quan; cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP;

b) Cơ quan hải quan bao gồm: Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục Hải quan, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương;

c) Cơ quan Kho bạc Nhà nước bao gồm: Kho bạc Nhà nước; Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước; Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Kho bạc Nhà nước huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

d) Cơ quan quản lý bao gồm: các Bộ, ngành có thu phí, lệ phí và các khoản thu khác thực hiện cơ chế qua cổng thông tin một cửa quốc gia;

đ) Ngân hàng bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận là ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh và hoạt động tại Việt Nam có liên quan đến việc thu nộp tiền thuế và phát hành bảo lãnh tiền thuế điện tử;

e) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu nộp tiền thuế, phí, lệ phí và/hoặc bảo lãnh tiền thuế điện tử.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Bảo lãnh tiền thuế điện tử”: là hình thức phát hành thư bảo lãnh thuế của ngân hàng bằng phương thức truyền nhận dữ liệu thông điệp bảo lãnh tiền thuế thông qua Cổng thanh toán điện tử hải quan.

2. “Cổng thanh toán điện tử hải quan”: là hệ thống kết nối, trao đổi, đối chiếu và cung cấp thông tin điện tử để phục vụ công tác thu nộp tiền thuế, phí, lệ phí, bảo lãnh thuế điện tử giữa cơ quan hải quan, cơ quan Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng và các cơ quan quản lý thực hiện kết nối qua một cửa quốc gia.

3. “Cổng thông tin một cửa quốc gia”: là hệ thống tích hợp kết nối, trao đổi thông tin điện tử giữa cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý thực hiện kết nối một cửa quốc gia để phục vụ cấp phép đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. “Cổng thông tin điện tử hải quan”: là cổng thông tin tích hợp giữa các hệ thống thông tin, ứng dụng và các dịch vụ liên quan đến nghiệp vụ hải quan.

5. “Cơ chế hải quan một cửa quốc gia” là hệ thống tích hợp cho phép:

a) Các bên tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nộp hoặc gửi thông tin và chứng từ chuẩn hóa tới một điểm tiếp nhận duy nhất;

b) Các cơ quan Nhà nước xử lý dữ liệu, thông tin và ra quyết định dựa trên hệ thống các quy trình, thủ tục thống nhất và đồng bộ; ra quyết định và gửi quyết định này tới hệ thống được thỏa thuận cung cấp và trao đổi thông tin thống nhất giữa các cơ quan Nhà nước;

c) Cơ quan hải quan ra quyết định cuối cùng về việc thông quan, giải phóng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh căn cứ vào các quyết định của các cơ quan Nhà nước có liên quan được hệ thống chuyển tới kịp thời theo quy định về cung cấp dịch vụ công.

6. “Core Banking”: là một phần mềm hệ thống về ngân hàng lõi, hệ thống các phân hệ nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng như tiền gửi, tiền vay, khách hàng..., hệ thống phần mềm tích hợp các ứng dụng tin học trong quản lý thông tin, tài sản, giao dịch, quản trị rủi ro ... trong hệ thống ngân hàng, là hạt nhân toàn bộ hệ thống thông tin của một hệ thống ngân hàng.

7. “Hệ thống kế toán thuế tập trung”: là chương trình ứng dụng quản lý kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan (sau đây gọi là Hệ thống KTTT).

8. “Mã vạch”: là sự thể hiện thông tin dưới dạng nhìn thấy trên băng kê nộp tiền hoặc giấy nộp tiền mà máy móc có thể đọc được.

9. “Ngân hàng phối hợp thu với cơ quan hải quan”: là ngân hàng đã ký Thỏa thuận hợp tác với Tổng cục Hải quan về phối hợp thu nộp tiền thuế, bảo lãnh tiền thuế điện tử, sau đây gọi là “ngân hàng phối hợp thu”.

10. “Ngân hàng chưa phối hợp thu với cơ quan hải quan”: là ngân hàng chưa ký Thỏa thuận hợp tác với Tổng cục Hải quan về phối hợp thu nộp tiền thuế, bảo lãnh tiền thuế điện tử, sau đây gọi là “ngân hàng chưa phối hợp thu”.

11. “Ngân hàng ủy nhiệm thu” là ngân hàng đã ký thỏa thuận về phối hợp thu ngân sách nhà nước với Kho bạc Nhà nước và có tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng đó.

12. “Tiền phí, lệ phí” bao gồm:

a) Tiền phí, lệ phí thuộc cơ quan hải quan quản lý;

b) Tiền phí, lệ phí và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện xuất nhập cảnh của cơ quan quản lý thu qua cổng thông tin một cửa quốc gia (sau đây gọi chung là tiền phí);

c) Tiền phí, lệ phí do cơ quan hải quan thu hộ một số Hiệp hội.

13. “Số định danh hồ sơ”: là dãy số duy nhất do máy tính tự sinh được gắn với từng hồ sơ. Số định danh được sử dụng để phân biệt, tìm kiếm giữa các hồ sơ.

14. “Tài khoản tiền gửi chuyên dùng thu phí, lệ phí và các khoản thu khác của các cơ quan quản lý”: là tài khoản tiền gửi chuyên dùng thu phí, lệ phí và các khoản thu khác của các đơn vị thuộc bộ, ngành mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng phối hợp thu chuyên để theo dõi, quản lý các khoản tiền phí, lệ phí và các khoản thu khác (sau đây gọi là tài khoản tiền gửi thu phí).

15. “Tài khoản của cơ quan thu”: là tài khoản của cơ quan Thuế, Hải quan và các cơ quan khác được Chính phủ, Bộ Tài chính giao nhiệm vụ tổ chức thu ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

16. “Tài khoản tiền gửi lệ phí thu hộ”: là tài khoản của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước dùng để thu hộ các khoản tiền phí, lệ phí của các Hiệp hội.

Điều 3. Tài khoản nộp thuế, phí

1. Tài khoản thu nộp ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan sử dụng để thu các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp và các khoản thu khác phải nộp vào ngân sách nhà nước, trừ các khoản quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan

a) Tài khoản tiền gửi sử dụng để thu các khoản tiền thuế của hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng hóa tạm nhập - tái xuất, hàng hóa tạm xuất - tái nhập, thu thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp, thuế tự vệ;

b) Tài khoản tiền gửi sử dụng để thu phí, lệ phí hải quan; phí, lệ phí thu hộ;

c) Tài khoản tiền gửi sử dụng để thu tiền, bán hàng tịch thu và các khoản thu khác, tiền ký quỹ.

3. Tài khoản tiền gửi chuyên dùng thu phí, lệ phí và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của cơ quan quản lý mở tại ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước.

Điều 4. Xác định ngày nộp tiền thuế

1. Đối với hình thức nộp thuế qua giao dịch điện tử: là ngày người nộp thuế thực hiện giao dịch trích tài khoản của mình tại ngân hàng để nộp tiền và được hệ thống Core Banking xác nhận giao dịch nộp tiền đã thành công.

2. Đối với hình thức nộp thuế giao dịch tại quầy: ngày nộp thuế được xác định là ngày Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng xác nhận đã nộp tiền lên liên chứng từ nộp tiền của người nộp thuế.

Điều 5. Chứng từ nộp thuế, phí

1. Các loại chứng từ:

a) Bảng kê nộp thuế sử dụng để người nộp thuế kê khai thông tin cho từng loại thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan theo mẫu số 01/BKNT ban hành kèm theo Thông tư này.

Bảng kê nộp phí sử dụng để người nộp thuế kê khai thông tin nộp phí cho cơ quan quản lý theo mẫu số 02/BKNP ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo mẫu số C1-02/NS hoặc vào tài khoản thu phí theo mẫu số C1-11/PHI ban hành kèm theo Thông tư này.

Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc vào tài khoản thu phí do ngân hàng cấp cho người nộp thuế phải đầy đủ thông tin số, ký hiệu chứng từ, dấu và chữ ký của ngân hàng, Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Biên lai thu thuế, thu phí theo mẫu quy định của Bộ Tài chính sử dụng để cơ quan thu thu tiền trực tiếp từ người nộp thuế.

2. Lập chứng từ:

Người nộp thuế lập chứng từ nộp thuế, phí theo mẫu quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp lập chứng từ nộp tiền tại chương trình hỗ trợ trên cổng thông tin điện tử hải quan, người nộp thuế kê khai mã số thuế và số tờ khai để in chứng từ nộp tiền chuyển ngân hàng phối hợp thu hoặc Kho bạc Nhà nước để nộp tiền thuế hoặc tiền phí.

Một bảng kê, một giấy nộp tiền được sử dụng để nộp tiền thuế cho một hoặc nhiều tờ khai hải quan; một bảng kê, một giấy nộp tiền được sử dụng để nộp tiền phí cho một hoặc nhiều hồ sơ lô hàng.

3. In chứng từ:

a) Việc in chứng từ nộp tiền cho người nộp thuế (nếu người nộp thuế yêu cầu) được thực hiện sau khi ngân hàng phối hợp thu đã kiểm soát nội bộ, thực hiện truyền thông tin và chuyển tiền vào ngân sách nhà nước, truyền thông tin chứng từ nộp tiền qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

b) Đối với ngân hàng chưa phối hợp thu việc in chứng từ nộp tiền cho người nộp thuế được thực hiện sau khi đã kiểm soát nội bộ, thực hiện chuyển tiền vào ngân sách nhà nước.

4. Sử dụng, cấp chứng từ nộp thuế phục hồi, xác nhận số thuế đã nộp:

a) Chứng từ nộp thuế, phí được ngân hàng, Kho bạc Nhà nước xác nhận (đã ký tên, đóng dấu) được sử dụng quyết toán với cơ quan quản lý thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế có nhu cầu cấp chứng từ đã nộp thuế thì được cấp chứng từ nộp thuế phục hồi từ theo mẫu C1-02/NS/PH ban hành kèm theo Thông tư này.

b1) Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã thực hiện giao dịch trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc thu tiền thuế có trách nhiệm cấp chứng từ nộp thuế phục hồi cho người nộp thuế, trong đó phải đầy đủ các thông tin theo chứng từ gốc và có ngày cấp chứng từ chuyển đổi, chữ ký, tên cán bộ đại diện, đóng dấu của cơ quan cấp chứng từ phục hồi;

b2) Cơ quan hải quan cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp cho người nộp thuế trên cơ sở dữ liệu thu nộp do Kho bạc Nhà nước chuyển sang.

Điều 6. Điều kiện ngân hàng tham gia phối hợp thu

Ngân hàng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Đã triển khai hệ thống Core Banking.

2. Hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng đáp ứng kết nối và trao đổi thông tin 24/7 với Cổng thanh toán điện tử hải quan, đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin.

3. Hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng có chức năng thu nộp tiền thuế tại quầy và thu nộp tiền thuế qua kênh giao dịch điện tử.

4. Cam kết có đầy đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực; tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc, quy trình, trách nhiệm đáp ứng yêu cầu tổ chức phối hợp thu nộp tiền thuế, bảo lãnh thuế điện tử.

Trường hợp ngân hàng có điều kiện đặc thù, chưa đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này, Tổng cục Hải quan có văn bản trình Bộ Tài chính xử lý từng trường hợp cụ thể theo nguyên tắc đảm bảo an toàn, bảo mật, công bằng và hiệu quả.

Điều 7. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia phối hợp thu

1. Hồ sơ đăng ký: